

1. Từ nào có nghĩa là **quy trình, thủ tục**
 - A. Retreat
 - B. Procedure
 - C. Engine
 - D. Headquarter
2. Từ nào có nghĩa là **thể hiện, trình diễn**
 - A. Perform
 - B. Hanger
 - C. Private
 - D. Retreat
3. Từ nào có nghĩa là **thi hành**
 - A. Fold
 - B. Practice
 - C. Implement
 - D. Warrantly
4. Từ nào có nghĩa là **thông báo**
 - A. Schedule
 - B. Merchandise
 - C. Approve
 - D. Announce
5. Từ nào có nghĩa là **cái nĩa**
 - A. Monitor

- B. Fork
 - C. Handrail
 - D. Appointment
6. Từ nào có nghĩa là **cuộc hẹn**
- A. Appreciate
 - B. Furniture
 - C. Appointment
 - D. Inventory
7. Từ nào có nghĩa là **lắp đặt, cài đặt**
- A. Efficient
 - B. Convince
 - C. Curtain
 - D. Install
8. Từ nào có nghĩa là **dời lịch**
- A. Associate
 - B. Reschedule
 - C. Proposal
 - D. Decline
9. Từ nào có nghĩa là **đóng gói**
- A. Proposal
 - B. Demonstration
 - C. Merchandise

D. Pack

10. Từ nào có nghĩa là **trước**

A. In advance

B. Candidate

C. Utensil

D. Decline

11. Từ nào có nghĩa là **khách hàng**

A. Stack

B. Curtain

C. Client

D. Tranfer

12. Từ nào có nghĩa là **nhắc nhở**

A. Itinerary

B. Register

C. Budget

D. Remind

13. Từ nào có nghĩa là **sản xuất**

A. Manufacture

B. Accounting

C. Hook

D. Attach

14. Từ nào có nghĩa là **máy lạnh**

- A. Impressive
- B. Air conditioner
- C. Representative
- D. Predict

15. Từ nào có nghĩa là **động cơ**

- A. Furniture
- B. Merchandise
- C. Engine
- D. Empower

16. Từ nào có nghĩa là **thợ máy**

- A. Hanger
- B. Inspect
- C. Fascinate
- D. Mechanic

17. Từ nào có nghĩa là **quy trình**

- A. Prop
- B. Process
- C. Utensil
- D. Decline

18. Từ nào có nghĩa là **phức tạp**

- A. Stack
- B. Curtain

C. Fold

D. Complicated

19. Từ nào có nghĩa là **tựa, dựa vào**

A. Itinerary

B. Utensil

C. Guarantee

D. Lean over

20. Từ nào có nghĩa là **đào**

A. Adjust

B. Dig

C. Hook

D. Attach

21. Từ nào có nghĩa là **cắt, tỉa**

A. Hang

B. Hook

C. Trim

D. Predict

22. Từ nào có nghĩa là **lấy, nhặt**

A. Furniture

B. Pick up

C. Itinerary

D. Register

23. Từ nào có nghĩa là **rót**

A. Hanger

B. Inspect

C. Image

D. Pour

24. Từ nào có nghĩa là **tủ lạnh**

A. Refrigerator

B. Inspect

C. Contract

D. Appear